TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/DS-ST
Ngày: 11/02/2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Cẩu;

2. Ông Nguyễn Nhựt Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang *tham gia phiên toà:* Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXX-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 và quyết định hoãn phiên toà số: 28/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp T1; SĐT: 0944111123 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân: 089082003785

Cư trú: số B, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thạch B (Chú L cầu C), sinh năm: 1975 (vắng mặt)

Số CMND: 351094168

Cư trú: số G, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. (nay là xã A, tỉnh An Giang) SĐT: 0941064946

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang trình bày:*

Ông Nguyễn Thạch B đã có mua vật tư nông nghiệp phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để trồng lúa từ ngày 05/02/2024 cửa hàng vật tư nông nghiệp Tuyền Trang của ông dưới hình thức ghi nợ, ông Nguyễn Thạch B có ký tên vào bản xác nhận công nợ, đã thoả thuận và đồng ý thanh toán cuối vụ tổng tiền vật tư nông nghiệp đã mua còn lại tới ngày 02/7/2024 là: 53.897.000 đồng (bảng kê chi tiết đơn hàng kèm theo). Tiền lãi sẽ được tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 08/10/2025 là 16.169.000 đồng, tổng nợ vốn và lãi số tiền là: 70.066.000 đồng. Ông Thạch B có làm giấy hẹn cần phải trả nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Ông Thạch B không có đăng ký kinh doanh, mua vật tư nông nghiệp để sử dụng cho canh tác lúa trong gia đình. Từ đó ông khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thạch Ba P thanh toán dứt điểm một lần số tiền 70.066.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 08/10/2025 đến khi thanh toán hết tiền nợ.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Nguyễn Thạch B để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông Thạch B đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh VTNN Tuyền Trang: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Nguyễn Thạch B vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp T, buộc bị đơn ông Nguyễn Thạch Ba P thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh, đồng thời tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thạch B trả số tiền mua mua vật tư nông nghiệp, bị đơn ông Nguyễn Thạch B không có đăng ký kinh doanh, cư trú tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã A, tỉnh An Giang), do đó căn cứ quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ngày 10/02/2026 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang thấy:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác nhận ông Thạch B là khách hàng mua vật tư nông nghiệp phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của cửa hàng T1 do ông Phan Thanh T là chủ hộ kinh doanh. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 02/7/2024 giữa ông T với ông Thạch B, có dấu vân tay, chữ ký và chữ viết xác nhận nợ của ông Nguyễn Thạch B thể hiện tính đến ngày 02/7/2024 số tiền mà ông Thạch B còn nợ ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang là 53.897.000 đồng.

Căn cứ thoả thuận mua bán ngày 02/7/2024 và biên bản xác nhận công nợ ngày 02/7/2024 có sự tồn tại giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp phân bón và thuốc bảo vệ thực vật giữa ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang với ông Nguyễn Thạch B. Xét thấy, giao dịch trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật dân sự nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ vào Điều 430 Bộ luật dân sự quy định *"Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán"* và khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền: *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng"*. Như vậy, qua đối chiếu công

nợ thể hiện bên mua ông Thạch B còn nợ ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang số tiền gốc 53.897.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thạch B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, không tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, không có văn bản trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Căn cứ quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh, thì *"2) Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. 4) Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"* và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*.

Mặt khác, tại phiên tòa xét xử hôm nay (lần thứ 2) bị đơn ông Thạch B tiếp tục vắng mặt được coi là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ xác nhận công nợ ngày 02/7/2024 xác định ông Thạch B còn nợ ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang số tiền 53.897.000 đồng và phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ này cho nguyên đơn.

Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp T, buộc bị đơn ông Nguyễn Thạch B trả cho ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang số tiền là 53.897.000 đồng.

** Về lãi suất:*

Căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự: "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"* thì ông Thạch B vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả là phù hợp. Tuy nhiên, tại biên bản xác nhận công nợ ngày 02/7/2024 các bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng, lãi suất này vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, do đó cần điều chỉnh mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp với quy định pháp luật.

Tính từ ngày xác nhận công nợ (ngày 02/7/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/02/2026, tính tròn là 01 năm 07 tháng là:

53.897.000 đồng x 01 năm 07 tháng x 20% = 17.042.231 đồng

Tổng cộng vốn gốc và lãi là: 53.897.000 đồng + 17.042.231 đồng = 70.939.231 đồng.

Như vậy, ông Thạch B có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền vốn và lãi là: 70.939.231 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 430, khoản 1 Điều 440, Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang. Buộc bị đơn ông Nguyễn Thạch Ba P trả cho ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang số tiền là: 70.939.231 đồng (Bảy mươi triệu, chín trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm ba mươi mốt đồng), trong đó tiền vốn là 53.897.000 đồng (Năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng), lãi là: 17.042.231 đồng (Mười bảy triệu, không trăm bốn mươi hai ngàn, hai trăm ba mươi mốt đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Thanh T, sinh năm 1982 – Chủ hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp Tuyền Trang được nhận lại số tiền 1.751.000 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi mốt ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004516 ngày 15/10/2025 Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

Bị đơn ông Nguyễn Thạch Ba P chịu 3.546.961 đồng (Ba triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, chín trăm sáu mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 – An Giang;
- Các đương sự;
- Phòng GĐ, KT, TT & THA;
- Lưu VP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại

Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)